



Số: /NQ-ĐHĐCĐ

Hải Phòng, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng ngày tháng năm 2020,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2019 và Kế hoạch SXKD năm 2020 của Ban Giám đốc với ..... cổ phần tán thành, tương đương ..... % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội, một số chỉ tiêu chính như sau:

**1.1 Kết quả kinh doanh năm 2019**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	TH 2019	Tỷ lệ (%)	
					So KH	So cùng kỳ
1	Tổng sản lượng	Tấn	1.472.000	1.363.612	92,64	80,95
	Tương đương	Tấn.km	29.524.322	35.106.360	118,91	33,48
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	120.319	102.563	85,24	83,59
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	2.850	2.518	88,35	89,26
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	2.280	1.947	85,39	88,06
5	Nộp ngân sách	Tr.đồng	3.950	3.769	95,42	87,31
6	Tỷ lệ trả cổ tức	%	7	7	100,00	100,00
7	Tổng Quỹ lương	Tr.đồng	11.000	10.931	-	-

7.1	Quỹ lương CBCNV	Tr.đồng	11.000	10.301	93,64	94,07
7.2	Quỹ lương tàu HB68	Tr.đồng	700	630	90,00	-
8	EBITDA	Tỷ đồng	5,734	5,337	93,08	93,21

## 1.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch
1	Tổng sản lượng Tương đương	Tấn Tấn.km	1.362.000 29.234.022
2	Doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	102,113
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,550
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,016
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	3,600
6	Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	%	7
7	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	11,600

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo hoạt động của HDQT năm 2019 và Kế hoạch hoạt động năm 2020 với .....cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2019 và Kế hoạch hoạt động năm 2020 với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HDQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
1	Tổng tài sản	Đồng	46.398.679.646
2	Nợ phải trả	Đồng	4.282.375.030
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	42.116.304.616
4	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đồng	20.163.850.000
5	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Đồng	102.562.755.682
6	Tổng chi phí	Đồng	100.045.076.298
7	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.517.679.384
8	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.946.946.239
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	966



**Điều 5.** Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội; cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
<b>I</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Đồng</b>	<b>20.163.850.000</b>
<b>II</b>	<b>Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019</b>	<b>Đồng</b>	
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2019	Đồng	2.517.679.384
2	Thuế TNDN phải nộp năm 2019	Đồng	570.733.145
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2019 chưa phân phối	Đồng	1.946.946.239
4	Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chưa phân phối (Do điều chỉnh hồi tố)	Đồng	13.835.808
	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2019</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.960.782.047</b>
5	Trả cổ tức năm 2019 (tỷ lệ 7% x VDL bằng tiền)	Đồng	1.411.469.500
6	Trích Quỹ đầu tư và phát triển (tỷ lệ 2%)	Đồng	39.215.641
7	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đồng	510.096.906
<b>III</b>	<b>Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>Đồng</b>	<b>0</b>

**Điều 6.** Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2019 và Kế hoạch thù lao 2020 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**6.1 Mức thù lao năm 2019:** Tổng chi phí cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký công ty năm 2019 là: 500.000.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị phân bổ mức thù lao năm 2019 cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty.

**6.2 Kế hoạch thù lao năm 2020**

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thù lao tối đa (đồng/người/tháng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>5</b>		
1	Chủ tịch HĐQT	1	6.000.000	
2	Thành viên HĐQT	4	4.000.000	
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>	<b>3</b>		
1	Trưởng BKS	1	Theo quy chế trả lương của Công ty	Lương chuyên trách
2	Thành viên BKS	2	3.000.000	
<b>III</b>	<b>Thư ký công ty</b>	<b>1</b>	<b>3.000.000</b>	



**Điều 7.** Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 là Công ty TNHH kiểm toán An Việt theo nội dung Tờ trình số .....TTr-BKS với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội;

**Điều 8. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày      tháng      năm 2020**

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

*Nơi nhận:*

- UBCKNN, Sở GD&ĐT TP Hà Nội ( B/cáo );
- HĐQT, TGD Tổng Cty CN XMVN ( B/cáo );
- Các thành viên HĐQT Công ty (T/hiện);
- Các thành viên BKS Công ty (T/hiện);
- Ban Giám đốc Công ty ( T/hiện );
- Công bố TT trên Website Cty (thay cho T/báo);
- Lưu: Văn thư.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Mai Hồng Hải**

